Hình dạng và kích thước bằng tiếng Ý

86 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Sproporzionato** B2 /sproportsjo'nato/	Không cân xứng	C1
2	**Asimmetrico** B2 /azim'mɛtriko/	Không đối xứng	C1
3	**Sovradimensionato** C1 /ˌsovradimensjo'nato/	Quá khổ	C1
4	**Sottodimensionato** C1 /ˌsottodimensjo'nato/	Kích thước nhỏ	C1
5	**Monolitico** C1 /mono'litiko/	Nguyên khối	C1
6	**Mastodontico** C1 /masto'dɔntiko/	Khổng lồ đồ sộ	C1
7	**Chilometrico** B2 /kilo'mɛtriko/	Dài hàng kilômét	C1
8	**Grande** A1 /'grande/	To lớn	A1–A2
9	**Piccolo** A1 /'pikkolo/	Bé nhỏ	A1–A2
10	**Cuore** A1 /'kwɔre/ il · số nhiều i cuori	Trái tim	A1–A2
11	**Medio** A2 /'mɛdjo/	Ở mức trung bình	A1–A2
12	**Superficiale** B2 /superfi'tʃale/	Hời hợt	B1–B2
13	**Sottile** A2 /sot'tile/	Mỏng	B1–B2
14	**Denso** B1 /'dɛnso/	Dày đặc	B1–B2
15	**Gigante** A2 /dʒi'gante/ il · số nhiều i giganti	Đồ sộ	B1–B2
16	**Gigantesco** B1 /dʒigan'tesko/	Khổng lồ	B1–B2
17	**Parallelepipedo** C1 /parallele'pipedo/ il · số nhiều i parallelepipedi	Hình hộp chữ nhật	C1
18	**Frattale** C1 /frat'tale/ il · số nhiều i frattali	Phân dạng	C1
19	**Millimetrico** B2 /milli'mɛtriko/	Chính xác đến milimet	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**Bidimensionale** B2 /bidimensjo'nale/	Hai chiều	C1
21	**Quadridimensionale** C1 /kwadridimensjo'nale/	Bốn chiều	C1
22	**Iperdimensionale** C2 /iperdimensjo'nale/	Siêu chiều	C1
23	**Macroscopico** C1 /makro'skɔpiko/	Vĩ mô	C1
24	**Nanoscopico** C1 /nano'skɔpiko/	Ở cấp độ nano	C1
25	**Lungo** A1 /'lungo/	Dài	A1–A2
26	**Corto** A1 /'korto/	Ngắn	A1–A2
27	**Alto** A1 /'alto/	Cao	A1–A2
28	**Basso** A1 /'basso/	Thấp	A1–A2
29	**Largo** A2 /'largo/	Rộng	A1–A2
30	**Stretto** A2 /'stretto/	Hẹp	A1–A2
31	**Pesante** A2 /pe'zante/	Nặng	A1–A2
32	**Leggero** A1 /led'dʒɛro/	Nhẹ	A1–A2
33	**Pieno** A1 /'pjɛno/	Đầy	A1–A2
34	**Vuoto** A1 /'vwɔto/	Trống	A1–A2
35	**Antracite** C1 /antra'tʃite/ l'	Xám than	C1
36	**Punto** A1 /'punto/ il · số nhiều i punti	Điểm	A1–A2
37	**Linea** A2 /'linea/ la · số nhiều le linee	Đường kẻ	A1–A2
38	**Cerchio** A2 /'tʃerkjo/ il · số nhiều i cerchi	Vòng tròn	A1–A2
39	**Quadrato** A2 /kwa'drato/ il · số nhiều i quadrati	Hình vuông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
40	**Stella** A1 /'stella/ la · số nhiều le stelle	Ngôi sao	A1–A2
41	**Freccia** A2 /'frettʃa/ la · số nhiều le frecce	Mũi tên	A1–A2
42	**Eptagono** C1 /ep'tagono/ l' · số nhiều gli eptagoni	Thất giác	C1
43	**Decagono** B2 /de'kagono/ il · số nhiều i decagoni	Thập giác	C1
44	**Dodecagono** C1 /dode'kagono/ il · số nhiều i dodecagoni	Hình mười hai cạnh	C1
45	**Icosaedro** C2 /ikoza'ɛdro/ l' · số nhiều gli icosaedri	Hình nhị thập diện	C1
46	**Dodecaedro** C1 /dodeka'ɛdro/ il · số nhiều i dodecaedri	Hình mười hai mặt	C1
47	**Tetraedro** C1 /tetra'ɛdro/ il · số nhiều i tetraedri	Tứ diện	C1
48	**Centimetrico** C1 /tʃenti'mɛtriko/	Chính xác đến xentimet	C1
49	**Raro** A2 /'raro/	Hiếm	B1–B2
50	**Compatto** B1 /kom'patto/	Nhỏ gọn	B1–B2
51	**Minuscolo** B1 /mi'nuskolo/	Nhỏ xíu	B1–B2
52	**Colossale** B2 /kolos'sale/	Khổng lồ	B1–B2
53	**Mega** B1 /'mɛga/	Mega	B1–B2
54	**Voluminoso** B2 /volumi'nozo/	Cồng kềnh	B1–B2
55	**Profondo** B1 /pro'fondo/	Sâu	A1–A2
56	**Microscopico** B2 /mikro'skɔpiko/	Cực nhỏ	B1–B2
57	**Triangolo** A2 /tri'angolo/ il · số nhiều i triangoli	Hình tam giác	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
58	**Toroide** C2 /to'rɔide/ il · số nhiều i toroidi	Hình xuyến	C1
59	**Iperboloide** C2 /iperbo'lɔide/ l' · số nhiều gli iperboloidi	Hyperboloid	C1
60	**Lemniscata** C2 /lemni'skata/ la · số nhiều le lemniscate	Lemniscate	C1
61	**Espanso** B2 /es'panso/	Mở rộng	C1
62	**Volumetrico** C1 /volu'mɛtriko/	Thể tích	C1
63	**Curva** A2 /'kurva/ la · số nhiều le curve	Đường cong	B1–B2
64	**Rettangolo** A2 /ret'tangolo/ il · số nhiều i rettangoli	Hình chữ nhật	A1–A2
65	**Ovale** A2 /o'vale/ l' · số nhiều gli ovali	Hình bầu dục	A1–A2
66	**Croce** A2 /'krotʃe/ la · số nhiều le croci	Cây thánh giá	A1–A2
67	**Cubo** A2 /'kubo/ il · số nhiều i cubi	Khối lập phương	A1–A2
68	**Piramide** A2 /pi'ramide/ la · số nhiều le piramidi	Hình chóp	A1–A2
69	**Retta** B1 /'rɛtta/ la · số nhiều le rette	Đường thẳng	B1–B2
70	**Spirale** B2 /spi'rale/ la · số nhiều le spirali	Xoắn ốc	B1–B2
71	**Semicerchio** B1 /semi'tʃerkjo/ il · số nhiều i semicerchi	Hình bán nguyệt	B1–B2
72	**Simmetrico** B2 /sim'mɛtriko/	Đối xứng	B1–B2
73	**Tridimensionale** B2 /tridimensjo'nale/	Ba chiều	B1–B2
74	**Cilindro** B1 /tʃi'lindro/ il · số nhiều i cilindri	Hình trụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
75	**Sfera** B1 /'sfɛra/ la · số nhiều le sfere	Hình cầu	B1–B2
76	**Cono** B1 /'kɔno/ il · số nhiều i coni	Hình nón	B1–B2
77	**Prisma** B2 /'prizma/ il · số nhiều i prismi	Hình lăng trụ	B1–B2
78	**Ellisse** B2 /el'lisse/ l' · số nhiều le ellissi	Hình elip	B1–B2
79	**Rombo** B1 /'rombo/ il · số nhiều i rombi	Hình thoi	B1–B2
80	**Trapezio** B1 /tra'pɛttsjo/ il · số nhiều i trapezi	Hình thang	B1–B2
81	**Pentagono** B1 /pen'tagono/ il · số nhiều i pentagoni	Ngũ giác	B1–B2
82	**Esagono** B1 /e'zagono/ l' · số nhiều gli esagoni	Lục giác	B1–B2
83	**Ottagono** B1 /ot'tagono/ l' · số nhiều gli ottagoni	Bát giác	B1–B2
84	**Titanio** B2 /ti'tanjo/ il	Titan	B1–B2
85	**Titanio scuro** B2 /ti'tanjo 'skuro/ il	Titan đen	B1–B2
86	**Modulare** B2 /modu'lare/	Mô-đun	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/323-hinh-dang-va-kich-thuoc
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639